

Số: 1292 /BV-TXDGKH
V/v đề nghị cung cấp báo giá thuốc

Hải Phòng, ngày 28 tháng 9 năm 2026

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp thuốc tại Việt Nam

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023; Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật đấu thầu được Quốc Hội thông qua ngày 29/11/2024; Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ vào Nghị định số 214/2025/NĐ-CP của Chính phủ ngày 04 tháng 08 năm 2025 về việc quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ vào Nghị định số 349/2026/NĐ-CP của Chính phủ ngày 09/9/2026 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

Bệnh viện Đa khoa Hải Dương có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá thuốc, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu đề xuất phương án cung ứng thuốc sử dụng trong khám chữa bệnh với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đa khoa Hải Dương

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Họ tên: Ngô Thị Hoàn Chức vụ: Kỹ thuật viên trưởng khoa Dược

(Thành viên Tổ xây dựng giá kế hoạch)

SĐT liên hệ: 0904 497 819

Email: hoankhoaduochd@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Hệ thống mạng DTQG tại website: <https://muasamcong.mpi.gov.vn/>

- Email: toxaydunggia.bvdkthd@gmail.com

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Khoa Dược, Bệnh viện Đa khoa Hải Dương.

Địa chỉ: Số 225 Nguyễn Lương Bằng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Phòng.

- Báo giá gửi bản cứng và file excel theo biểu mẫu Phụ lục 2 tại Công văn đề nghị cung cấp báo giá thuốc.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá:

- Từ 9h00 ngày 28 tháng 9 năm 2026 đến trước 9h00 ngày 08 tháng 10 năm 2026.

- Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá:

Tối thiểu 120 ngày, kể từ ngày 08 tháng 10 năm 2026.

II. Nội dung yêu cầu báo giá :

1. Danh mục thuốc. *(chi tiết có Phụ lục 1: Danh mục thuốc xin báo giá ; Phụ lục 2: Biểu mẫu cung cấp báo giá kèm theo)*

2. Địa điểm cung cấp, các yêu cầu về vận chuyển, bảo quản thuốc. Địa điểm cung cấp: Khoa Dược - Bệnh viện Đa khoa Hải Dương. Vận chuyển và bảo quản theo điều kiện của nhà sản xuất.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Sau khi có kết quả lựa chọn nhà thầu, giao hàng trong vòng 3 ngày sau khi nhận được dự trù.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Theo biên bản hoàn thiện hợp đồng và hợp đồng được ký kết giữa hai bên.

5. Các thông tin khác: Kèm theo sổ đăng ký hoặc giấy phép nhập khẩu của thuốc, hạn sử dụng. Giá sản phẩm đã bao gồm thuế VAT.

Bệnh viện rất mong được sự hợp tác của các Quý công ty.

Bệnh viện Đa khoa Hải Dương xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia
- BVĐKHD (để đăng tải trên website BV)
- Lưu: VT, TXDGTKH (Đ.T.T.Đan).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



BSCKII. Phạm Văn Huấn



PHỤ LỤC 1: DANH MỤC THUỐC XIN BẢO GIÁ

(Kèm theo Công văn số: 1292 /BV-TXDGKH ngày 28 /9/2026)

STT	STT hoạt chất theo TT20/2022	Mã thuốc	Tên hoạt chất Theo TT20/2022	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế TT 40/2025/TT-BYT	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	777	G8.01	Acarbose	100mg	2	Uống	Viên	Viên	75.000	
2	777	G8.02	Acarbose	100mg	4	Uống	Viên	Viên	100.000	
3	777	G8.03	Acarbose	50mg	2	Uống	Viên	Viên	100.000	
4	939	G8.04	Acetyl leucin	200mg	2	Uống	Viên	Viên	10.000	
5	114	G8.05	Acetylcystein	300mg/3ml	4	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống / Túi	400	
6	559	G8.06	Acetylsalicylic acid (DL-lysin-acetylsalicylat)	100mg	4	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	300.000	
7	280	G8.07	Aciclovir	25mg/ml x 10ml	1	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/ Ống/Túi	20	
8	212	G8.08	Amikacin	500mg/2ml	2	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống /Túi	19.000	
9	494	G8.09	Amiodaron hydroclorid	200mg	2	Uống	Viên	Viên	700	
10	573	G8.10	Atorvastatin	10mg	3	Uống	Viên	Viên	300.000	
11	573	G8.11	Atorvastatin	20mg	3	Uống	Viên	Viên	300.000	
12	952	G8.12	Bambuterol	10mg	4	Uống	Viên	Viên	71.000	
13	511	G8.13	Bisoprolol	2,5mg	3	Uống	Viên	Viên	650.000	
14	2	G8.14	Bupivacain hydroclorid	5mg/ml, 4ml	1	Tiêm/ Tiêm truyền	Dung dịch gây tê	Chai/Lọ/Ống / Túi	3.600	
15	991	G8.15	Calci clorid	100mg/ml x 5ml	4	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống / Túi	2.000	

STT	STT hoạt chất theo TT20/2022	Mã thuốc	Tên hoạt chất Theo TT20/2022	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế TT 40/2025/TT-BYT	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
16	607	G8.16	Calcipotriol + betamethason dipropionat	0,75mg + 7,5mg; 15g	4	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	370	
17	352	G8.17	Carboplatin	50mg/5ml	4	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống /Túi	750	
18	352	G8.18	Carboplatin	150mg/15ml	4	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống /Túi	500	
19	291	G8.19	Caspofungin*	70mg	2	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Ống /Túi	20	
20	186	G8.20	Cefoperazon + sulbactam	1g + 0,5g	4	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống /Túi	25.000	
21	186	G8.21	Cefoperazon + sulbactam	1g + 1g	4	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống /Túi	25.000	
22	190	G8.22	Cefpirom	1g	2	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống /Túi	3.200	
23	610	G8.23	Clobetasol propionat	0.05%; 10g	4	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	50	
24	973	G8.24	Codein + terpin hydrat	10mg +100mg	4	Uống	Viên nang	Viên	26.000	
25	252	G8.25	Colistin*	1.000.000IU	1	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Ống/Túi	1.500	
26	252	G8.26	Colistin*	1.000.000IU	4	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	2.000	
27	355	G8.27	Cyclophosphamid	500mg	1	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống /Túi	380	
28	553	G8.28	Digoxin	0,25mg	4	Uống	Viên	Viên	50.000	
29	553	G8.29	Digoxin	0,25mg/ml x 1ml	4	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	250	

STT	STT hoạt chất theo TT20/2022	Mã thuốc	Tên hoạt chất Theo TT20/2022	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế TT 40/2025/TT-BYT	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
30	553	G8.30	Digoxin	0,5mg/ 2ml	1	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/ Ống/Túi	250	
31	103	G8.31	Diphenhydramin	10mg/1ml	4	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống /Túi	13.500	
32	485	G8.32	Filgrastim	30MU/0,5 ml	4	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Bơm tiêm	400	
33	579	G8.33	Fluvastatin	10mg	4	Uống	Viên	Viên	300.000	
34	579	G8.34	Fluvastatin	20mg	2	Uống	Viên nang	Viên	30.000	
35	667	G8.35	Furosemid	40mg	4	Uống	Viên	Viên	150.000	
36	668	G8.36	Furosemid + spironolacton	40mg + 50mg	4	Uống	Viên	Viên	20.000	
37	992	G8.37	Glucose	5%; 500ml	4	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống /Túi	41.000	
38	489	G8.38	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	5mg/1,5ml	1	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/ Ống/Túi	800	
39	410	G8.39	Goserelin acetat	Goserelin 10,8mg (dưới dạng goserelin acetat 12,5mg)	1	Tiêm	Thuốc cấy dưới da	Bơm tiêm	20	
40	754	G8.40	Hydrocortison	100mg	4	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Ống / Túi	50	
41	787	G8.41	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	100IU/ml x 3ml	5	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Bút tiêm	6.800	
42	788	G8.42	Insulin analog trộn, hỗn hợp	100IU/ml x 3ml (30/70)	1	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Bút tiêm	1.000	
43	789	G8.43	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	40IU/ml x 10ml	5	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống /Túi	4.000	

STT	STT hoạt chất theo TT20/2022	Mã thuốc	Tên hoạt chất Theo TT20/2022	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế TT 40/2025/TT-BYT	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
44	789	G8.44	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	40UI/ml; 10ml	1	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống /Túi	3.000	
45	725	G8.45	Lactobacillus acidophilus	10 ⁸ CFU	4	Uống	Viên nang	Viên	40.000	
46	234	G8.46	Levofloxacin	750mg/150ml x 150ml	4	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống /Túi	15.000	
47	804	G8.47	Levothyroxin (muối natri)	100mcg	2	Uống	Viên	Viên	43.000	
48	13	G8.48	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	36mg + 0,018mg	1	Tiêm	Dung dịch gây tê	Chai/Lọ/Ống /Túi	2.900	
49	109	G8.49	Loratadin	10mg	3	Uống	Viên	Viên	5.000	
50	581	G8.50	Lovastatin	10mg	4	Uống	Viên	Viên	100.000	
51	581	G8.51	Lovastatin	20mg	4	Uống	Viên	Viên	200.000	
52	984	G8.52	Magnesi aspartat + kali aspartat	140mg + 158mg	4	Uống	Viên	Viên	220.000	
53	994	G8.53	Magnesi sulfat	1,5g/ 10ml	4	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	20	
54	140	G8.54	Meglumin natri succinat	6g/400ml	5	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống / Túi	3.500	
55	537	G8.55	Metoprolol	19,5mg (tương đương với 25mg metoprolol tartrat hoặc Metoprolol succinat 23,75mg)	1	Uống	Viên	Viên	320.000	
56	537	G8.56	Metoprolol	39mg (tương đương với 50mg metoprolol tartrat hoặc	1	Uống	Viên	Viên	100.000	

STT	STT hoạt chất theo TT20/2022	Mã thuốc	Tên hoạt chất Theo TT20/2022	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế TT 40/2025/TT-BYT	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
				Metoprolol succinat 47,5mg)						
57	755	G8.57	Methyl prednisolon	40mg	4	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Ống/Túi	25.000	
58	221	G8.58	Metronidazol	500mg/100ml	4	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi	16.000	
59	287	G8.59	Molnupiravir	400mg	4	Uống	Viên nang	Viên	5.000	
60	850	G8.60	Moxifloxacin + dexamethason	(5mg + 1mg)/ml; 0,4ml	4	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Tép	300	
61	630	G8.61	Mupirocin	100mg/5g	4	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	300	
62	666	G8.62	Natri clorid	4,5g/500ml x 500ml	4	Dùng ngoài	Dung dịch rửa vô khuẩn	Chai/Lọ/Ống/Túi	90.200	
63	854	G8.63	Natri clorid	0,9%; 8ml	4	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Tép	2.700	
64	131	G8.64	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	1,4%; 500ml	4	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi	800	
65	131	G8.65	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	1,4%; 250ml	4	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi	500	
66	216	G8.66	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	(3.500IU + 6.000IU + 1mg)/ml x 10ml	4	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Túi/Tép	500	
67	940	G8.67	Peptid (Cerebrolysin concentrate)	215,2mg/ml	1	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	500	
68	582	G8.68	Pravastatin	10mg	2	Uống	Viên	Viên	50.000	
69	582	G8.69	Pravastatin	30mg	4	Uống	Viên	Viên	300.000	
70	21	G8.70	Propofol	10mg/ml	2	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	8.000	

STT	STT hoạt chất theo TT20/2022	Mã thuốc	Tên hoạt chất Theo TT20/2022	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế TT 40/2025/TT-BYT	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
71	458	G8.71	Phytomenadion (vitamin K1)	10mg/1ml	4	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống /Túi	1.000	
72	22	G8.72	Ropivacain hydroclorid	50mg/10ml	4	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống / Túi	1.600	
73	583	G8.73	Rosuvastatin	10mg	3	Uống	Viên	Viên	400.000	
74	962	G8.74	Salbutamol sulfat	100mcg/liều; 200 liều	1	Đường hô hấp	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Chai/Lọ/Bình/Ống	550	
75	584	G8.75	Simvastatin	20mg	2	Uống	Viên	Viên	100.000	
76	799	G8.76	Sitagliptin	100mg	2	Uống	Viên	Viên	50.000	
77	799	G8.77	Sitagliptin	50mg	4	Uống	Viên	Viên	30.000	
78	144	G8.78	Sugammadex	100mg/ml x 2ml	2	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	10	
79	965	G8.79	Terbutalin	1mg/ml	4	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống /Túi	1.000	
80	460	G8.80	Tranexamic acid	10% x 5ml	1	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống /Túi	2.000	
81	460	G8.81	Tranexamic acid	100mg/ml	2	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống /Túi	7.500	
82	1022	G8.82	Vitamin A + D2 (Vitamin A + D3)	2000IU+ 400IU	4	Uống	Viên nang	Viên	100.000	
83	473	G8.83	Yếu tố IX	250IU	5	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Ống /Túi	80	
84	472	G8.84	Yếu tố VIII	500 IU	1	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Ống / Túi/Hộp	250	

PHỤ LỤC 2: BIỂU MẪU CUNG CẤP BÁO GIÁ

Tên nhà thầu: Công ty..... ; Mã nhà thầu: vn.....

Địa chỉ:..... ; Điện thoại:

STT	STT Hoạt chất theo TT20/ 2022	Mã thuốc theo DMT tại Phụ lục 1	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SDK/ GPLHSP	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền (có VAT)	Ghi chú
1																
2																
3																
4																
5																
....																

..... , ngày.....tháng năm 2026

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU